

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHAN ÁNH HÈ

**NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Chuyên ngành: QUẢN TRỊ KINH DOANH

Mã số: 62.34.05.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. PHƯỚC MINH HIỆP
2. TS. ĐÀO ĐĂNG KIÊN

NĂM 2010

Công trình được hoàn thành tại
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Người hướng dẫn khoa học:

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

...

...

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước họp tại

Vào hồi giờ ngày tháng năm 200

Có thể tìm hiểu luận án tại:

-

-

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

- 1- (2004), *Một số giải pháp tăng cường quản lý nhà nước đối với ngành công nghiệp ở tỉnh Đắk Lắk*, Tạp chí Quản lý Nhà nước - Số 106/11-2004
- 2- (2007), *Công nghiệp nông thôn với yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn*, Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội - Số 21-9/200
- 3- (2007), *The Central Highlands' Agro-Forestry Processing Industry Before Challenges In the WTO Era*, *Economic development Review* - No. 155 - July 2007
- 4- (2008), *Thị trường gỗ thế giới và những triển vọng, thách thức đối với ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam*, Tạp chí Phát triển Kinh tế - Số 214 - Tháng 8/2008
- 5- (2008), *Nâng cao khả năng cạnh tranh xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến gỗ*, Tạp chí Thương mại - VTR - Số 35/2008
- 6- (2008), *Một số giải pháp quản lý nhà nước đảm bảo nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu*, Tạp chí Quản lý Nhà nước - Số 153/10-2008
- 7- (2008), *Nâng cao khả năng cạnh tranh của đồ gỗ - mặt hàng xuất khẩu lớn của Việt Nam*, Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội - Số 35-11/2008
- 8- (2009), *Thực trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam và giải pháp ứng phó với sự thay đổi của thị trường gỗ thế giới*, Tạp chí Phát triển Kinh tế - Tháng 6/2009

LỜI MỞ ĐẦU

1. Về sự cần thiết của đề tài nghiên cứu: Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản (CNCB LS) không những tạo ra các sản phẩm lâm sản hàng hóa đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, đóng góp vào nền kinh tế quốc dân, mà còn có tác động rất lớn đến sử dụng nguồn tài nguyên rừng hợp lý và bền vững, góp phần không nhỏ vào việc bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo cho người dân nông thôn và miền núi.

Nằm ở trung tâm Tây Nguyên, Đắk Lắk là tỉnh có tiềm năng rất lớn về rừng. Tuy nhiên, phát triển của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk vẫn chưa tương xứng với tiềm năng. Hiệu quả từ việc khai thác và sử dụng tài nguyên rừng chưa cao, khả năng cạnh tranh của ngành CNCB LS còn nhiều hạn chế.

Xuất phát từ thực tế trên, với mong muốn xây dựng và đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk, tác giả chọn đề tài “*Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến lâm sản tỉnh Đắk Lắk*” làm đề tài nghiên cứu cho luận án tiến sĩ của mình.

2. Tổng quan nghiên cứu: Cho đến nay, tuy đã có một số các công trình, đề tài nghiên cứu về ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản nói chung và ngành công nghiệp chế biến lâm sản của tỉnh Đắk Lắk nói riêng. Song, các công trình, đề tài trên chủ yếu mới đề cập đến kỹ thuật công nghệ, sản xuất, thị trường, tổ chức quản lý, quy hoạch, đầu tư ... Vấn đề khắc phục sự yếu kém của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk, mà trọng tâm là năng lực cạnh tranh của ngành vẫn chưa được quan tâm nghiên cứu, phân tích một cách đầy đủ và khoa học.

3. Mục tiêu nghiên cứu:

- Luận giải cơ sở khoa học và kinh nghiệm ở một số địa phương và quốc gia về nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS.

- Phân tích, đánh giá về hiện trạng năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk.

- Định vị năng lực cạnh tranh và phân tích các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk.

- Đề xuất các giải pháp để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của luận án là năng lực cạnh tranh của ngành CNCB

LS tỉnh Đắk Lắk; trong đó, trọng tâm là năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến gỗ tỉnh Đắk Lắk, trên cơ sở các doanh nghiệp và cơ sở chế biến thuộc ngành.

Về phạm vi nghiên cứu: Việc khảo sát, nghiên cứu được tiến hành chủ yếu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Thông tin, số liệu nghiên cứu, phân tích trong giai đoạn 5 gần đây, từ năm 2004 đến năm 2008.

5. Phương pháp nghiên cứu: Trên cơ sở các thông tin thứ cấp và sơ cấp được tiến hành thu thập một cách khoa học, vận dụng phương pháp phân tích định tính kết hợp với phương pháp phân tích định lượng (thông qua các phần mềm chuyên dụng: Exel, SPSS 16.0 ...) và các phương pháp duy vật biện chứng, logic hình thức, phương pháp mô tả, phân tích hệ thống, quy nạp ... để phân tích, đánh giá về thực trạng và định vị năng lực cạnh tranh, cũng như các nhân tố tác động trực tiếp đến năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk.

6. Những đóng góp khoa học của luận án:

- Hệ thống một số vấn đề lý thuyết liên quan đến năng lực cạnh tranh và đặc điểm của ngành CNCB LS để đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành.

- Tổng kết kinh nghiệm ở một số địa phương và quốc gia về nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS, rút ra bài học tham khảo cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk.

- Phân tích, đánh giá năng lực cạnh tranh và xác định các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk.

- Đề xuất các giải pháp để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk, nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng thế mạnh của tỉnh, đáp ứng được yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển bền vững.

*

* *

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH

1.1. LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CẠNH TRANH VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH

1.1.1. KHÁI NIỆM VỀ CẠNH TRANH, LỢI THẾ CẠNH TRANH VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH

- **Khái niệm về cạnh tranh**

Có nhiều định nghĩa về cạnh tranh xuất phát từ các góc độ nhìn nhận vấn đề khác nhau. Tuy nhiên, theo tác giả: *cạnh tranh được hiểu là sự ganh đua, đấu tranh giữa các chủ thể có cùng chung mục đích nhằm có được vị thế và lợi ích mong muốn.*

- **Lợi thế cạnh tranh**

Lợi thế cạnh tranh là cái làm cho doanh nghiệp hoặc ngành sản xuất nào đó có được các ưu thế vượt trội so với đối thủ cạnh tranh, được sử dụng để nắm bắt cơ hội, giành thắng lợi trước đối thủ.

- **Năng lực cạnh tranh và nâng cao năng lực cạnh tranh**

- Năng lực cạnh tranh là khả năng nội tại, hiện có của doanh nghiệp hoặc ngành trong việc duy trì lợi thế cạnh tranh, mở rộng thị phần để thu lợi nhuận. Theo đó, năng lực cạnh tranh có thể đạt được ở các mức độ khác nhau: yếu, trung bình hoặc mạnh so với các đối thủ cạnh tranh, và tồn tại dưới dạng hiện thực hoặc tiềm ẩn.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh là tìm và thực hiện các biện pháp tác động vào quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp hoặc ngành, làm cho nó có tính vượt trội, hoặc gia tăng tính vượt trội so với đối thủ cạnh tranh, nhằm tăng lợi nhuận và mở rộng thị phần cho doanh nghiệp hoặc ngành.

1.1.2. CÁC CẤP ĐỘ VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH VÀ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH

- **Các cấp độ về năng lực cạnh tranh**

- *Năng lực cạnh tranh quốc gia*: là năng lực tham gia vào quá trình phân công lao động và hợp tác quốc tế, khẳng định vị thế của mình trong nền kinh tế thế

giới, thể hiện ở tăng trưởng bền vững của nền kinh tế, thu hút đầu tư, bảo đảm ổn định kinh tế, xã hội, nâng cao đời sống của người dân.

- *Năng lực cạnh tranh của ngành*: là khả năng duy trì và nâng cao lợi thế cạnh tranh của ngành trong việc tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị phần, thu hút và sử dụng có hiệu quả các yếu tố sản xuất nhằm đạt lợi ích kinh tế cao và bền vững.

- *Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp*: là thể hiện thực lực và lợi thế của doanh nghiệp so với đối thủ cạnh tranh trong việc thỏa mãn tốt nhất các đòi hỏi của khách hàng, duy trì và mở rộng được thị phần nhằm thu lợi nhuận ngày càng cao trong môi trường cạnh tranh trong và ngoài nước.

- *Năng lực cạnh tranh của sản phẩm*: là sự vượt trội của sản phẩm về chất lượng, giá cả, khả năng nắm giữ và mở rộng thị phần so với sản phẩm cùng loại do các đối thủ khác cung cấp trên cùng một thị trường.

• Một số tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh

- *Đánh giá năng lực cạnh tranh theo tiêu chí của Diễn đàn Kinh tế thế giới - WEF (World Economic Forum)*: thông qua 8 nhóm nhân tố với các trọng số khác nhau.

- *Đánh giá năng lực cạnh tranh theo tiêu chí về chỉ số năng lực cạnh tranh*: sử dụng 2 chỉ số, gồm: Chỉ số cạnh tranh tăng trưởng (Growth Competitiveness Index - GCI) và Chỉ số cạnh tranh hiện tại (Current Competitiveness Index - CCI).

1.1.3. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH

• Các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh theo quan điểm của Michael E. Porter

- *Nhóm các nhân tố thuộc môi trường bên trong*: Gồm hai nhóm nhân tố cơ bản: các hoạt chính và các hoạt động hỗ trợ.

- *Nhóm các nhân tố thuộc môi trường bên ngoài*: Gồm: môi trường vĩ mô, môi trường chính trị và pháp luật, môi trường văn hóa - xã hội, môi trường dân số, môi trường tự nhiên, môi trường cạnh tranh, môi trường kinh doanh quốc tế.

• Các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh theo phương pháp đánh giá của Diễn đàn Kinh tế thế giới - WEF (World Economic Forum)

Theo WEF, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp phụ thuộc vào 5 nhân tố sau: các nhân tố đầu vào sản xuất; nhu cầu đối với sản phẩm; các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan; chiến lược, tổ chức của doanh nghiệp và bản chất cạnh tranh; vai trò của chính phủ đối với lợi thế cạnh tranh quốc gia.

1.2. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN

1.2.1. ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN TRONG NỀN KINH TẾ

- **Khái niệm về CNCB LS**

CNCB LS là sự tác động của lao động vào lâm sản thông qua những công cụ, thiết bị và công nghệ nhất định nhằm biến đổi chúng thành những sản phẩm hoàn chỉnh, hoặc chi tiết, bộ phận hay bán thành phẩm theo mục đích định trước.

- **Đặc điểm của ngành CNCB LS**

- Chịu ảnh hưởng nhất định của tính thời vụ và đơn hàng.
- Tính không đồng nhất của nguyên liệu đối lập với tính đồng nhất về kích thước, màu sắc, thành phần hóa học ... của sản phẩm.
- Nguyên liệu và sản phẩm của ngành CNCB LS thường cồng kềnh, đa dạng, rất nhạy cảm với sự thay đổi của môi trường thời tiết, khí hậu.
- Sản xuất của ngành CNCB LS cần diện tích mặt bằng lớn, số lượng lao động nhiều và vị trí thuận tiện cho việc vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm.
- Yêu cầu tuân thủ luật pháp trong bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng.

- **Vai trò của ngành CNCB LS trong nền kinh tế**

- Cung cấp sản phẩm cho các ngành trong nền kinh tế và cho tiêu dùng của nhân dân.
- Giải quyết công ăn việc làm.
- Tạo ra những sản phẩm có giá trị xuất khẩu cao.
- Góp phần bảo tồn và phát triển vốn rừng.

Đối với tỉnh Đắk Lắk, ngành CNCB LS có ý nghĩa rất quan trọng và nhiều mặt đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1.2.2. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN

- **Tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS**

Từ các căn cứ khoa học và thực tiễn, tác giả đề xuất tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk dựa trên 12 chỉ số sau: (1) Giá bán đơn vị sản phẩm; (2) Chất lượng sản phẩm; (3) Bao bì, đóng gói; (4) Sự khác biệt và độc đáo của sản phẩm; (5) Sự đa dạng về chủng loại, kiểu dáng; (6) Khả năng đáp ứng các đơn hàng của khách hàng (về thời gian giao hàng, quy mô lô hàng, pháp lý của lô hàng ...); (7) Khả năng chủ động về nguyên liệu; (8) Trình độ thiết bị và công nghệ; (9) Năng suất lao động; (10) Hoạt động marketing; (11) Thương hiệu và uy tín của doanh nghiệp; (12) Khả năng bảo tồn và mở rộng thị phần.

• **Các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS**

Vận dụng lý luận của Michael E. Porter về phân tích môi trường bên trong và môi trường bên ngoài của năng lực cạnh tranh, các nhân tố tác động được tác giả đề xuất để sử dụng nghiên cứu năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk, gồm:

- *Nhóm các nhân tố do các doanh nghiệp thuộc ngành CNCB LS chi phối:*
Gồm 9 nhân tố: (1) Mức độ hiện đại hóa trang thiết bị và công nghệ; (2) Trình độ và tay nghề lao động; (3) Tiềm lực tài chính của doanh nghiệp; (4) Khả năng cạnh tranh của sản phẩm; (5) Giá thành sản phẩm; (6) Thiết kế và tạo mẫu sản phẩm; (7) Nguồn nguyên liệu chế biến; (8) Khả năng đáp ứng khách hàng và độ tin cậy về cam kết; (9) Thông tin và marketing.

- *Nhóm các nhân tố thuộc môi trường bên ngoài:* Gồm 6 nhân tố: (1) Điều kiện tự nhiên; (2) Nguồn lao động; (3) Điều kiện về cơ sở hạ tầng; (4) Dịch vụ hành chính pháp lý; (5) Hỗ trợ phát triển ngành; (6) Ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan.

1.3. KINH NGHIỆM NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN Ở MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUỐC GIA

1.3.1. KINH NGHIỆM NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN Ở MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG

Kinh nghiệm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS của các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai và Bình Định.

1.3.2. KINH NGHIỆM NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN Ở MỘT SỐ QUỐC GIA

Kinh nghiệm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS của các nước Malaysia, Thái Lan và Trung Quốc.

1.3.3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM RÚT RA CHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN TỈNH ĐẮK LẮK

Từ những nghiên cứu, tìm hiểu kinh nghiệm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS ở một số địa phương và quốc gia, có thể rút ra 5 bài học kinh nghiệm cho ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk, đó là: đảm bảo nguồn nguyên liệu cho chế biến; tăng cường đầu tư chiều sâu; sự năng động của doanh nghiệp; chú trọng khâu thiết kế và tạo mẫu sản phẩm; có sự hỗ trợ đặc lực của nhà nước.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Từ những nghiên cứu của chương 1, có thể rút ra những kết luận như sau:

- Cạnh tranh là hiện tượng phổ biến trong kinh tế thị trường và đặc biệt trở nên gay gắt trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Lý luận về năng lực cạnh tranh cho thấy đánh giá năng lực cạnh tranh là vấn đề phức tạp và có nhiều cách tiếp cận cũng như cấp độ đánh giá năng lực cạnh tranh khác nhau. Việc phân tích, đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk, qua đó để có các giải pháp đầu tư, phát triển phù hợp là hết sức cần thiết.

- Trên cơ sở vận dụng các lý luận cơ bản về cạnh tranh và năng lực cạnh tranh và từ đặc điểm của ngành CNCB LS nói chung và thực tiễn ngành CNCB LS Việt Nam nói riêng, cũng như điều kiện và phương pháp tiến hành nghiên cứu, tác giả đã đề xuất các tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh và các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk, làm cơ sở cho việc định vị và đánh giá, phân tích năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk ở chương 2.

- Những kinh nghiệm về nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS của các địa phương và quốc gia được nghiên cứu, đề cập trong chương này là những bài học kinh nghiệm hữu ích cho ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk và được tham khảo trong xây dựng các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk ở chương 3.

Chương 2

THỰC TRẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN TỈNH ĐẮK LẮK

2.1. SƠ LƯỢC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN TỈNH ĐẮK LẮK

2.1.1. SƠ LƯỢC VỀ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK

- Điều kiện tự nhiên
- Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

2.1.2. TÁC ĐỘNG CỦA ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN TỈNH ĐẮK LẮK

- Những lợi thế, thuận lợi

Tỉnh Đắk Lắk có vị trí địa lý - kinh tế tương đối thuận lợi so với các tỉnh trong khu vực Tây Nguyên. Có tiềm năng to lớn về đất đai. Có lợi thế về nguồn gỗ nguyên liệu và lâm sản ngoài gỗ. Thời gian qua, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Lắk đã đạt được những thành tựu nhất định.

- Những hạn chế, trở ngại

Xuất phát điểm của nền kinh tế thấp. Hệ thống cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu tạo ra sự chuyển biến nhanh cho nền kinh tế. Trình độ dân trí chung còn thấp. Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và quản lý còn yếu và thiếu. Nguồn nguyên liệu chưa đáp ứng được nhu cầu của ngành CNCB LS. Lĩnh vực quốc phòng an ninh còn những tiềm ẩn gây mất ổn định, chi phối không nhỏ đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2.2. THỰC TRẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN TỈNH ĐẮK LẮK

2.2.1. TỔNG QUAN VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN TỈNH ĐẮK LẮK

- Giai đoạn trước đổi mới (1975 - 1986)

Sau giải phóng, năm 1976 ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk chỉ có 3 doanh

nghiệp chế biến gỗ (gồm: Liên hiệp Lâm công nghiệp Gia Nghĩa, Liên hiệp Lâm công nghiệp I và Liên hiệp Lâm công nghiệp Ea Súp) và một số cơ sở sản xuất đồ mộc gia dụng nhỏ. Thời kỳ này gỗ rừng được khai thác tràn lan với khối lượng lớn. Tuy nhiên, tỉ lệ chế biến chỉ chiếm từ 15 - 20%. Sản phẩm chủ yếu là gỗ xẻ xây dựng cơ bản và gỗ ván sàn phục vụ cho nhu cầu tại địa phương.

• **Giai đoạn từ đổi mới đến khi chia tách tỉnh Đắk Lắk tháng 1 năm 2004**

Trong giai đoạn này ngành CNCB LS của tỉnh Đắk Lắk có sự phát triển khá nhanh, song cũng có nhiều biến động. Số lượng doanh nghiệp từ ban đầu 3 doanh nghiệp tăng lên 87 doanh nghiệp vào năm 1995 và đến năm 2004 giảm xuống còn 40 doanh nghiệp, do việc sắp xếp lại các doanh nghiệp quốc doanh và quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, còn có 256 hộ cá thể sản xuất, gia công đồ mộc gia dụng. Sản phẩm giai đoạn này tuy có đa dạng hơn, song mức độ chế biến chưa sâu, giá trị gia tăng thấp. Lâm sản xuất tỉnh vẫn chủ yếu dưới dạng nguyên liệu.

• **Tình hình phát triển của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk từ sau khi chia tách tỉnh tháng 1 năm 2004 đến nay**

Đến năm 2008 tỉnh Đắk Lắk có 61 doanh nghiệp chế biến lâm sản, tăng 21 doanh nghiệp so với năm 2004; trong đó: khu vực quốc doanh 11 doanh nghiệp - giảm 8 doanh nghiệp (do thực hiện chuyển đổi, cổ phần hóa theo chủ trương chung), khu vực ngoài quốc doanh 42 doanh nghiệp - tăng 24 doanh nghiệp; kinh tế tập thể có 8 hợp tác xã - tăng 5 hợp tác xã. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có 251 hộ cá thể sản xuất đồ mộc gia dụng và các sản phẩm thủ công mỹ nghệ.

Sản lượng sản phẩm chủ yếu bình quân giai đoạn 2005 - 2008: gỗ xẻ xây dựng 16 - 17 nghìn m³/năm, đồ gỗ tinh chế 7 - 8 nghìn m³/năm, ván dăm 6 - 6,5 nghìn m³/năm, ván ép, ván lạng, ván bóc 3 - 4 nghìn m³/năm, sản phẩm mây tre đan 500 - 600 tấn/năm.

2.2.2. THỰC TRẠNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN TỈNH ĐẮK LẮK

• **Khái quát chung về các doanh nghiệp chế biến lâm sản tỉnh Đắk Lắk**

Đa số các doanh nghiệp chế biến lâm sản tỉnh Đắk Lắk có quy mô vừa và nhỏ. Các doanh nghiệp có vốn kinh doanh dưới 10 tỷ VNĐ chiếm 81%, trong đó các doanh nghiệp có vốn nhỏ hơn 1 tỷ VNĐ là 31%. 8 doanh nghiệp có vốn trên 10 tỷ VNĐ chiếm 76% tổng vốn đầu tư của các cơ sở chế biến lâm sản tỉnh Đắk Lắk được khảo sát.

Có trên 2/3 doanh nghiệp mới được thành lập trong giai đoạn từ năm 2000 trở lại đây. Số lượng doanh nghiệp tăng lên chủ yếu thuộc nhóm các doanh nghiệp có vốn dưới 5 tỷ VNĐ, sử dụng dưới 100 lao động, có công suất thiết kế từ 1.000 - 5.000 m³ gỗ nguyên liệu/năm.

• Năng lực chế biến và sản lượng sản phẩm của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk

Tổng công suất chế biến của toàn ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk hiện đạt trên 51 nghìn m³ sản phẩm gỗ/năm. Ba nhóm sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn nhất, gồm: gỗ xẻ 73%; đồ gỗ nội, ngoại thất 12%; gỗ dán, gỗ lạng, ván nhân tạo và ván mỏng khác 7%. Sản lượng các sản phẩm chế biến sâu ngày càng gia tăng. Trong đó, nhóm sản phẩm đồ gỗ nội, ngoại thất có sự tăng trưởng mạnh nhất.

• Nguồn nguyên liệu cung ứng

Nguồn nguyên liệu chủ yếu của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk là gỗ rừng tự nhiên. Cơ cấu về nguồn nguyên liệu gỗ sử dụng, gồm: gỗ rừng tự nhiên khoảng 46% (từ chỉ tiêu khai thác hàng năm), gỗ rừng trồng 23%, nhập khẩu 13% và nguồn gỗ khác (gỗ cao su, gỗ vườn ...) 18%. Do chỉ tiêu khai thác rừng tự nhiên bị cắt giảm lớn, nên nhiều doanh nghiệp đã phải chuyển sang nhập khẩu gỗ nguyên liệu với số lượng ngày càng tăng: năm 2004 là 3.567 m³ - chiếm 4,25% tổng lượng gỗ nguyên liệu sử dụng, đến năm 2008 đã tăng lên 22.400 m³ - chiếm 27,87% tổng lượng gỗ nguyên liệu sử dụng, gấp hơn 6 lần.

Trong các doanh nghiệp khảo sát, có 19 doanh nghiệp có kế hoạch phát triển rừng trồng, với tổng diện tích khoảng 5.100 ha. Hiện có 13 doanh nghiệp có diện tích rừng trồng, đạt 6.708 ha.

• Thực trạng về thiết bị công nghệ

Đầu tư, đổi mới thiết bị công nghệ của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk còn rất hạn chế. Đa số thiết bị công nghệ của các doanh nghiệp ở dạng lạc hậu. Mức độ đầu tư về thiết bị công nghệ bình quân của 01 doanh nghiệp giai đoạn 2004 - 2008 chỉ mới đạt 1.257 triệu VNĐ/01 doanh nghiệp, chiếm 49% về tỷ trọng trong tổng giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp.

Qua khảo sát trên cơ sở tự đánh giá của các doanh nghiệp, các máy móc thiết bị được đầu tư trong giai đoạn từ 1 - 5 năm gần đây chiếm 26%, từ 6 - 15 năm gần đây là 69% và thời gian đầu tư trên 15 năm là 21%.

Trong những năm gần đây, số lượng các dây chuyền sản xuất ván nhân tạo, tinh chế gỗ, sản xuất đồ gỗ nội, ngoại thất đã có sự gia tăng đáng kể, từ 25 dây chuyền năm 2004 tăng lên 40 dây chuyền năm 2008, chiếm 45% trong tổng số dây

chuyển chế biến lâm sản toàn ngành.

• **Nguồn nhân lực**

Trong 44 cơ sở chế biến lâm sản của tỉnh Đắk Lắk được khảo sát có tổng số 3.091 lao động. Số lao động bình quân của doanh nghiệp có xu hướng giảm, từ 97 lao động/doanh nghiệp năm 2004 xuống còn 70 lao động/doanh nghiệp năm 2008, phần nào phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn của các doanh nghiệp trong những năm gần đây.

Lao động mùa vụ chiếm tỉ lệ khá cao trong cơ cấu lao động của các doanh nghiệp, lên tới 63%. Lao động có trình độ đại học và trên đại học trong các doanh nghiệp có tỉ lệ thấp, bình quân chỉ chiếm khoảng 6%; trong đó: DNNN 9%, Cty CP 7%, DNTN và Cty TNHH 3%. Tỉ lệ công nhân kỹ thuật trong các doanh nghiệp chỉ đạt bình quân khoảng 40%.

Năng suất lao động bình quân chung (tính theo doanh thu) của ngành đã tăng từ 43,59 triệu VNĐ/người năm 2004 lên 63,01 triệu VNĐ/người năm 2008. Tuy nhiên, mức tăng trưởng đạt được này chưa cao và không ổn định.

• **Thị trường và công tác tiếp thị**

Hiện thị trường chủ yếu của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk là nội địa, trong đó phục vụ cho nhu cầu trong tỉnh khoảng 25 - 30%. Các sản phẩm chính cung cấp cho thị trường trong nước, gồm: gỗ xây dựng, ván dăm, ván ép, ván okal, giường, tủ, đồ mộc gia dụng ...

Tỷ trọng giá trị xuất khẩu của ngành có xu hướng giảm, từ 51% năm 2004 xuống còn 31% năm 2008. Do những hạn chế về năng lực cạnh tranh.

Rất ít các doanh nghiệp có cán bộ chuyên trách về công tác marketing. Trong 44 doanh nghiệp và cơ sở chế biến lâm sản khảo sát, chỉ có 14 doanh nghiệp cho biết có tổng số khoảng 30 cán bộ marketing, đa phần là không chuyên trách. Ngân sách dành cho marketing của các doanh nghiệp cũng rất hạn chế.

• **Một số chỉ tiêu tài chính của các doanh nghiệp chế biến lâm sản tỉnh Đắk Lắk**

- *Về đầu tư phát triển:* Tổng tài sản của các doanh nghiệp năm 2008 tăng 10,92% so với năm 2004, quy mô doanh nghiệp tăng từ 9,258 tỷ VNĐ/doanh nghiệp lên 10,229 tỷ VNĐ/doanh nghiệp, do có sự ra nhập thị trường của một số doanh nghiệp mới và đầu tư mở rộng sản xuất ở một số doanh nghiệp lớn. Quy mô đầu tư toàn ngành có tăng song nhìn chung chưa cao.

Vốn chủ sở hữu bình quân 1 doanh nghiệp năm 2008 là 4,102 tỷ VNĐ. Tỷ

trọng vốn chủ sở hữu trong tổng vốn đầu tư chiếm 37 - 38%. Tỷ trọng máy móc thiết bị sản xuất trong tổng giá trị tài sản cố định có xu hướng giảm, từ 50% năm 2004 xuống còn 47% năm 2008. Đầu tư cho thiết bị công nghệ, phát triển theo chiều sâu chưa được các doanh nghiệp quan tâm đúng mức.

- *Về hiệu quả kinh doanh:* Tổng doanh thu của các doanh nghiệp giai đoạn 2004 - 2008 tăng với tốc độ bình quân 6,61%, tốc độ tăng trưởng lợi nhuận sau thuế đạt 16,66%. Lợi nhuận biên tế bình quân của các doanh nghiệp tuy có tăng từ 2,03% năm 2004 lên 2,73% năm 2008, song nhìn chung còn ở mức thấp. Suất sinh lợi trên tổng vốn có xu hướng tăng, từ 1,05% năm 2004 lên 1,62% năm 2008. Suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu cũng tăng từ 2,53% năm 2004 lên 3,95% năm 2008. Tuy nhiên mức độ đạt được của các chỉ số này còn thấp và không ổn định.

• Đất đai

Đất đai của các doanh nghiệp bao gồm quỹ đất lâm nghiệp (phát triển nguyên liệu) và đất xây dựng cơ sở chế biến. Tổng diện tích hiện đang quản lý của 44 cơ sở chế biến lâm sản được khảo sát là 79.937 ha, trong đó đất rừng 70.237 ha. Tổng diện tích đất nhà xưởng là 328.376 m², gồm: diện tích xây dựng xưởng sản xuất (khoảng 19%), diện tích văn phòng (4%), diện tích kho bãi, đường nội bộ và hạ tầng khác (77%).

Ngoài nhu cầu về đất trồng rừng nguyên liệu, nhiều cơ sở chế biến lâm sản tỉnh Đắk Lắk cũng đang gặp khó khăn về mặt bằng để mở rộng sản xuất hoặc di chuyển cơ sở sản xuất do yêu cầu về đảm bảo môi trường.

• Định hướng phát triển và những đề xuất hỗ trợ

- Trong số các doanh nghiệp được khảo sát, chỉ có 03 doanh nghiệp đã xây dựng chiến lược kinh doanh, 14 doanh nghiệp có kế hoạch kinh doanh dài hạn (3 năm trở lên). Còn lại, chủ yếu mới là dự kiến, chưa có kế hoạch cụ thể. Cá biệt, có 02 doanh nghiệp có kế hoạch chuyển hướng kinh doanh sang lĩnh vực khác và 01 HTX dự định giải thể.

- Những đề xuất hỗ trợ của các doanh nghiệp gồm: phát triển nguồn nguyên liệu; đào tạo nghề cho công nhân; kỹ năng hoạch định chiến lược; tiếp thị và quảng cáo; công tác kế toán tài chính doanh nghiệp; phát triển kỹ năng lãnh đạo.

2.3. ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỊNH VỊ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN TỈNH ĐẮK LẮK

2.3.1. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN TỈNH ĐẮK LẮK

Để đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk tác giả sử dụng tiêu chí đánh giá dựa trên 12 chỉ số được đề xuất ở mục 1.2.2.1, chương 1 và phương pháp nghiên cứu được trình bày tại phụ lục 1 của luận án.

Bảng 2.1: Điểm các tiêu chí định vị năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk

Tiêu chí	Cỡ mẫu	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình		Độ lệch chuẩn
				Điểm TB	Sai số chuẩn	
1- Giá bán đơn vị sản phẩm	123	2,00	9,00	4,6667	0,1037	1,14996
2- Chất lượng sản phẩm	123	2,00	7,00	4,1382	0,1073	1,18961
3- Bao bì, đóng gói	123	2,00	8,00	4,2276	0,1018	1,12943
4- Sự khác biệt và độc đáo của sản phẩm	123	2,00	7,00	3,7236	0,0975	1,08114
5- Sự ĐD về chủng loại, kiểu dáng	123	2,00	7,00	3,8293	0,0877	0,97264
6- Khả năng đáp ứng các đơn hàng của KH	123	2,00	8,00	4,2520	0,1140	1,26487
7- Khả năng chủ động về nguyên liệu	123	2,00	8,00	4,6829	0,1234	1,36896
8- Trình độ thiết bị và công nghệ	123	2,00	6,00	3,5772	0,0887	0,98354
9- Năng suất lao động	123	2,00	7,00	3,6504	0,1083	1,20098
10- Hoạt động marketing	123	2,00	7,00	3,6260	0,1048	1,16224
11- Thương hiệu và uy tín của doanh nghiệp	123	2,00	7,00	3,9919	0,1010	1,11984
12- Khả năng bảo tồn và mở rộng thị phần	123	2,00	7,00	4,1057	0,0790	0,87603

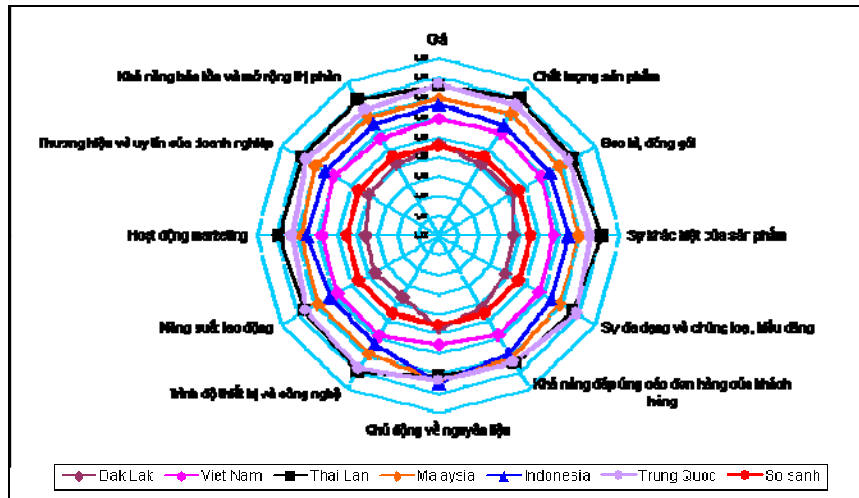
Nguồn: Kết quả khảo sát, phân tích và xử lý của tác giả

Kết quả phân tích tại bảng 2.1 cho thấy điểm trung bình (với thang điểm 9) của các chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk qua đánh giá của các chuyên gia. Theo đó, chỉ có 2/12 chỉ số được đánh giá trên trung bình là: Giá bán đơn vị sản phẩm và Khả năng chủ động về nguyên liệu, còn lại đa số chỉ số (10/12 chỉ số) có mức điểm dưới trung bình. Trong đó, chỉ số Khả năng chủ động về nguyên liệu được đánh giá cao nhất (4,6829/9 điểm) và chỉ số Trình độ thiết bị và công nghệ được đánh giá thấp nhất (3,5772/9 điểm).

2.3.2. ĐỊNH VỊ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN TỈNH ĐẮK LẮK

Từ những đánh giá đã trình bày ở mục 2.3.1, trên cơ sở hệ thống 12 tiêu chí đánh giá, năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk so với toàn ngành và các đối thủ cạnh tranh được thể hiện trên biểu đồ Radar định vị như sau:

Biểu đồ 2.1: Biểu đồ Radar so sánh 12 chỉ số định vị năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến lâm sản tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam, Thái Lan Malaysia, Indonesia và Trung Quốc



Nguồn: Kết quả khảo sát, phân tích và xử lý của tác giả

2.4. CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN TỈNH ĐẮK LẮK

Trên cơ sở các nhân tố tác động được đề xuất tại mục 1.2.2.2, chương 1, có 15 nhân tố chính tác động đến năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk. Các nhân tố trên được chia thành 2 nhóm: nhóm các nhân tố thuộc môi trường bên ngoài (gồm 6 nhân tố) và nhóm các nhân tố do các doanh nghiệp thuộc ngành chi phối (gồm 9 nhân tố), và được đánh giá bởi 45 tiêu chí chi tiết.

2.4.1. NHÓM CÁC NHÂN TỐ THUỘC MÔI TRƯỜNG BÊN NGOÀI

Bảng 2.2 cho thấy, trong các nhân tố thuộc môi trường bên ngoài tác động đến năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS, nhân tố Điều kiện tự nhiên và Điều kiện về cơ sở hạ tầng được các chuyên gia đánh giá cao nhất, tương ứng với 6,7967 điểm và 5,8089 điểm của thang điểm 9. Các nhân tố có mức điểm tương đương nhau, xấp xỉ trên 4 điểm là Nguồn lao động, Dịch vụ hành chính pháp lý và Hỗ trợ phát triển ngành. Nhân tố Ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan được đánh giá thấp nhất, với 3,2683 điểm.

Bảng 2.2: Tác động của nhóm các nhân tố thuộc môi trường bên ngoài đến năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk

Yếu tố	Cỡ mẫu	Điểm	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn
Điều kiện tự nhiên	123	6,7967	0,1021	1,1321
Nguồn lao động	123	4,8496	0,1361	1,5094
Điều kiện về cơ sở hạ tầng	123	5,8089	0,1116	1,2373
Dịch vụ hành chính pháp lý	123	4,4024	0,1215	1,3477
Hỗ trợ phát triển ngành	123	4,3272	0,0744	0,8249
Ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan	123	3,2683	0,1410	1,5633

Nguồn: Kết quả khảo sát, phân tích và xử lý của tác giả

2.4.2. NHÓM CÁC NHÂN TỐ DO CÁC DOANH NGHIỆP THUỘC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN CHI PHỐI

Kết quả phân tích thống kê tại bảng 2.3 cho thấy, trong các nhân tố do các doanh nghiệp chi phối tác động đến năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS, nhân tố Khả năng đáp ứng khách hàng và độ tin cậy về cam kết được các chuyên gia đánh giá cao nhất, với 5,2222 điểm của thang điểm 9. Tiếp đến các nhân tố Khả năng cạnh tranh của sản phẩm và Trình độ và tay nghề lao động, với số điểm tương ứng là 4,9126 điểm và 4,1951 điểm.

Bảng 2.3: Tác động của nhóm các nhân tố do các doanh nghiệp chi phối đến năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk

Yếu tố	Cỡ mẫu	Điểm	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn
Mức độ hiện đại hóa trang thiết bị và công nghệ	123	3,9797	0,1688	1,8724
Trình độ và tay nghề lao động	123	4,1951	0,1132	1,2556
Tiềm lực tài chính của Doanh nghiệp	123	3,4228	0,0938	1,0403
Khả năng cạnh tranh của sản phẩm	123	4,9126	0,1306	1,4486
Giá thành sản phẩm	123	3,5366	0,0968	1,0735
Thiết kế và tạo mẫu sản phẩm	123	3,0786	0,0954	1,0585

Nguồn nguyên liệu chế biến	123	2,8618	0,1096	1,2154
Khả năng đáp ứng khách hàng và độ tin cậy về cam kết	123	5,2222	0,1331	1,4758
Thông tin và marketing	123	3,9458	0,0808	0,8966

Nguồn: Kết quả khảo sát, phân tích và xử lý của tác giả

Các nhân tố có mức điểm tương đương nhau, trên 3,9 điểm là Mức độ hiện đại hóa trang thiết bị và công nghệ và Thông tin và marketing. Các nhân tố có mức điểm từ 3 - 3,5 điểm là Thiết kế và tạo mẫu sản phẩm, Tiềm lực tài chính của doanh nghiệp và Giá thành sản phẩm. Nhân tố Nguồn nguyên liệu chế biến được đánh giá ở mức thấp nhất, với 2,8618 điểm.

2.4.3. HÀM HỒI QUY PHẢN ẢNH NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN TỈNH ĐẮK LẮK

• Xây dựng mô hình lý thuyết

Hàm hồi quy về mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk và các nhân tố tác động, gồm:

- Biến phụ thuộc (Y_{NLCT}): Năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk.

- Các biến độc lập ($X_i; i=1,2,3...7$): Gồm 7 nhân tố (được tổng hợp từ 15 nhân tố tác động chi tiết được đề xuất tại mục 1.2.2.2, chương 1): (1) Năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; (2) Khả năng cạnh tranh về sản phẩm và thiết kế sản phẩm; (3) Sự tin cậy của khách hàng và hoạt động marketing; (4) Dịch vụ pháp lý; (5) Hỗ trợ phát triển ngành; (6) Ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan; (7) Điều kiện tự nhiên, lao động và cơ sở hạ tầng.

• Phân tích kết quả hồi quy

Qua phân tích, hàm hồi quy phản ánh năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk có dạng như sau:

$$Y_{nlct} = 0,184.X_1 + 0,387.X_2 + 0,238.X_3 + 0,160.X_4 - 0,135.X_5 + 0,124.X_7$$

• Ý nghĩa thực tiễn của hàm hồi quy

Trên cơ sở mô hình lý thuyết và kết quả phân tích hồi quy cho thấy có 6/7 nhân tố có tác động trực tiếp đến năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk. Nhân tố Ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan không có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 95% (có mức ý nghĩa (Sig) = 0,934 > 0,05); do vậy, việc phát triển

ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan ở tỉnh Đắk Lắk hầu như không có tác động đến năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS.

Nhân tố Khả năng cạnh tranh về sản phẩm và thiết kế sản phẩm và Sự tin cậy của khách hàng và hoạt động marketing có tác động khá mạnh nhất đến năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk. Do vậy, doanh nghiệp và ngành CNCB LS nói chung cần tập trung vào các nội dung này.

Nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vai trò quan trọng thứ 3 trong số các nhân tố đến năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk. Trong đó cần tập trung vào 3 nội dung then chốt là: thiết bị công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực và khả năng chủ động về nguyên liệu.

Trong các nhân tố thuộc môi trường bên ngoài, nhân tố Dịch vụ pháp lý có tác động mạnh nhất đến năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS. Theo đó, cần phải đẩy mạnh cải cách hành chính và nâng cao chất lượng các dịch vụ công ở tỉnh Đắk Lắk, nhất là các dịch vụ liên quan đến phát triển ngành CNCB LS.

Các nhân tố Hỗ trợ phát triển ngành và Điều kiện tự nhiên, lao động và cơ sở hạ tầng có tác động gần tương đương nhau đến năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên, ở đây các hỗ trợ phát triển ngành có tác động nghịch đến năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS, nên cần có nhận thức và cơ chế, chính sách phù hợp với thực tế phát triển của ngành ở địa phương, nhằm hạn chế những tác động ngược của nhân tố này.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Với tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên rừng, ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk đã được hình thành khá sớm và được coi là một trong những ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, góp phần đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Tuy đạt được những kết quả nhất định, song phát triển của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, khả năng cạnh tranh còn nhiều hạn chế.

Qua kết quả khảo sát, nghiên cứu cho thấy, những rào cản chủ yếu làm hạn chế đến năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk hiện nay là: (1) Năng lực sản xuất còn thấp. Năng suất lao động chưa cao. Tỷ lệ tiêu hao, lãng phí nguyên liệu trong chế biến còn lớn. (2) Chất lượng của đa số sản phẩm chưa cao. Tỷ trọng các sản phẩm có giá trị gia tăng cao trong cơ cấu sản phẩm của ngành thấp. Mẫu mã sản phẩm còn đơn điệu. (3) Chất lượng nguồn nhân lực yếu và thiếu. Phần lớn lao động trực tiếp dưới dạng thời vụ. (4) Thiếu nguyên liệu cho chế biến có xu hướng ngày càng gia tăng. (5) Công tác xúc tiến thương mại, quảng

bá sản phẩm chưa được chú trọng và đầu tư đúng mức. Ngoài ra, mối liên kết giữa các doanh nghiệp còn yếu. Vai trò của hiệp hội, công tác quy hoạch và các chính sách hỗ trợ phát triển ngành còn nhiều hạn chế.

Chương 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN TỈNH ĐẮK LẮK

3.1. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CĂN CỨ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

3.1.1. QUAN ĐIỂM ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS, nhằm phát huy và khai thác có hiệu quả tiềm năng thế mạnh của tỉnh Đắk Lắk, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và bảo vệ, phát triển tài nguyên rừng. Phát triển ngành CNCB LS trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của tỉnh Đắk Lắk, trên cơ sở huy động các nguồn lực, thành phần kinh tế đầu tư phát triển CNCB LS.

3.1.2. MỤC TIÊU ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

- Nâng cao năng lực chế biến và hiệu quả kinh doanh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk.
- Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.
- Đáp ứng được yêu cầu của khách hàng về sản phẩm, quy mô đơn hàng và đảm bảo các quy định về quản lý rừng bền vững.
- Tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho chế biến.
- Đẩy mạnh xuất khẩu, xây dựng và phát triển thương hiệu của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk.

3.1.3. CĂN CỨ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk được xây dựng trên cơ sở các căn cứ sau:

- Thị trường lâm sản và những dự báo;
- Từ phân tích, đánh giá những tồn tại, yếu kém của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk;

- Kết quả phân tích hồi quy về các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk;

- Những bài học kinh nghiệm được rút ra từ các địa phương và quốc gia có ngành CNCB LS phát triển;

- Đặc điểm, điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Lắk đến phát triển ngành CNCB LS.

3.2. GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN TỈNH ĐẮK LẮK

3.2.1. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM

- **Lựa chọn sản phẩm phù hợp với điều kiện, năng lực của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk**

Định hướng cơ cấu các sản phẩm chủ yếu của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk (thứ tự ưu tiên theo tỷ trọng sản phẩm quy khối lượng gỗ tròn) đến năm 2020: (1) Gỗ ván nhân tạo các loại; (2) Đồ mộc tinh chế; (3) Gỗ xẻ xây dựng cơ bản; (4) Đồ mộc gia dụng; (5) Đồ thủ công mỹ nghệ. Sau năm 2020: (1) Gỗ ván nhân tạo các loại; (2) Đồ mộc tinh chế; (3) Đồ mộc gia dụng; (4) Gỗ xẻ xây dựng cơ bản; (5) Đồ thủ công mỹ nghệ.

- **Nâng cao năng lực thiết kế, sáng tạo kiểu dáng sản phẩm của các doanh nghiệp**

Tổ chức bộ phận chuyên về thiết kế, sáng tạo sản phẩm của doanh nghiệp. Sáng tạo kiểu dáng sản phẩm của các doanh nghiệp phải mang tính đột phá, tạo được sự khác biệt và bản sắc riêng. Tổ chức các cuộc thi thiết kế đồ gỗ, hàng mỹ nghệ để tôn vinh, tìm kiếm các ý tưởng thiết kế mới và quảng bá cho sản phẩm.

3.2.2. NHÓM GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC THÔNG TIN VÀ HOẠT ĐỘNG MARKETING

- **Về công tác thông tin**

Các doanh nghiệp cần tăng cường đầu tư và có bộ phận chuyên trách về công tác thông tin. Chủ động trong nắm bắt thông tin trên cơ sở các kênh thông tin khác nhau mà doanh nghiệp có khả năng tiếp cận được.

- **Đối với hoạt động marketing**

- **Xác định thị trường trọng điểm của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk:** Cần chú trọng cả thị trường nội địa và xuất khẩu. Tuy nhiên, tùy điều kiện cụ thể

của mỗi doanh nghiệp, để cân nhắc nên tập trung nhiều vào mảng thị trường nào, trên cơ sở đó để hoạch định chiến lược phát triển về: sản phẩm, thiết bị công nghệ, nguyên liệu, nhân lực, tiếp thị ...

- Đẩy mạnh xúc tiến phát triển thị trường:

□ *Đối với thị trường xuất khẩu:* Cần có chiến lược xúc tiến và tiếp thị cho thị trường xuất khẩu của từng khu vực trên cơ sở nắm vững thị hiếu người tiêu dùng và chính sách, luật pháp xuất khẩu vào thị trường đó.

□ *Đối với thị trường nội địa:* Tăng cường phát triển thị trường nội địa; trong đó và trước hết là đáp ứng nhu cầu về đồ gỗ gia dụng, đồ gỗ cho xây dựng và đồ gỗ phục vụ sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa trong tỉnh và vùng Tây Nguyên.

- Sử dụng có hiệu quả các hình thức tiếp thị: Bao gồm: sử dụng có hiệu quả các kênh quảng cáo; thông qua đại diện bán hàng của doanh nghiệp; đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến bán hàng; tranh thủ các kênh tuyên truyền; phát triển thương mại điện tử.

- Tổ chức hoạt động tiếp thị: Tùy theo điều kiện của doanh nghiệp để tổ chức bộ phận tiếp thị, song nên có nhân sự chuyên trách và hoạt động có hiệu quả.

3.2.3. NHÓM GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

• Đối với đội ngũ công nhân trực tiếp sản xuất

Các doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để phát triển đội ngũ công nhân kỹ thuật của mình. Ngoài ra, cần đổi mới chương trình và linh hoạt trong tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn. Thành lập các trung tâm, cơ sở đào tạo nghề chế biến gỗ, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ tại các khu vực chế biến lâm sản tập trung của tỉnh. Tổ chức các hội thi tay nghề hàng năm.

• Đào tạo, phát triển đội ngũ thiết kế của ngành CNCB LS

Xây dựng dự án, chương trình phát triển các nhà thiết kế đồ gỗ và hàng thủ công mỹ nghệ của ngành CNCB LS, nhằm khuyến khích, phát triển các nhà thiết kế trẻ có tiềm năng tạo ra những mẫu sản phẩm độc đáo. Hợp đồng thuê các chuyên gia thiết kế trong và ngoài nước giúp địa phương tổ chức các khóa ngắn hạn về bồi dưỡng, huấn luyện các chuyên viên thiết kế, sáng tác sản phẩm mới.

• Đối với đội ngũ cán bộ quản lý

Thường xuyên tổ chức các chương trình, khóa học để nâng cao trình độ, kỹ năng quản lý cho đội ngũ doanh nhân và quản trị doanh nghiệp của ngành CNCB

LS tỉnh Đắk Lắk, đáp ứng được yêu cầu phát triển ngành và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong đó, cần ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng cho các chủ doanh nghiệp, lãnh đạo và cán bộ chuyên môn cấp phòng, ban của doanh nghiệp.

3.2.4. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ ĐẦU TƯ, ĐỔI MỚI THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ

• Từng bước đầu tư, đổi mới thiết bị và công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm

Trên cơ sở xác định cơ cấu sản phẩm, nhất là với nhóm sản phẩm chủ lực, các doanh nghiệp cần đầu tư, đổi mới thiết bị và công nghệ theo hướng đồng bộ và hiện đại hóa. Tăng tự động hóa ở những khâu sử dụng nhiều lao động phổ thông như gia công nguyên liệu, đánh bóng, phun sơn, ... vừa làm tăng năng suất lao động, tăng chất lượng sản phẩm. Dần thay thế các dây chuyền thiết bị cũ, lạc hậu bằng các dây chuyền mới, hiện đại đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và môi trường, nâng cao giá trị và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

• Chú trọng đầu tư, đổi mới thiết bị và công nghệ theo hướng gia tăng các sản phẩm chế biến tinh và sử dụng nguyên liệu gỗ rừng trồng

Đầu tư, đổi mới thiết bị và công nghệ của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk cần chú trọng theo hướng gia tăng các sản phẩm chế biến tinh và chuyển hướng sử dụng gỗ nguyên liệu từ rừng tự nhiên sang sử dụng gỗ rừng trồng, nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm lâm sản và phát huy tiềm năng về rừng trồng ở địa phương, cũng như xu hướng phát triển của ngành CNCB LS thế giới.

• Gắn đầu tư, đổi mới thiết bị và công nghệ với tăng khả năng sử dụng hiệu quả và tiết kiệm nguyên liệu

Theo đó, cần đổi mới thiết bị, công nghệ theo hướng đa dạng hóa sản phẩm để nâng cao hiệu quả chế biến, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Việc đổi mới thiết bị, công nghệ cần chú trọng sử dụng tiết kiệm nguyên liệu ở từng loại hình, cơ sở chế biến, ở từng khâu sản xuất và với từng loại sản phẩm.

3.2.5. NHÓM GIẢI PHÁP NGUỒN NGUYÊN LIỆU

• Quản lý, sử dụng và phát triển rừng tự nhiên bền vững

Rà soát, hoàn thiện chính sách giao và cho thuê rừng theo hướng quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài. Sắp xếp, tổ chức lại hoạt động của các công ty lâm nghiệp quốc doanh trên cơ sở sản xuất kinh doanh tổng hợp gắn với công nghiệp chế biến và thương mại. Tăng cường phân cấp quản lý rừng cho chính quyền các

cấp huyện, xã. Thực hiện minh bạch hóa và xóa bỏ hình thức độc quyền trong khai thác sử dụng tài nguyên rừng.

- **Đẩy mạnh trồng rừng nguyên liệu**

Tập trung phát triển rừng trồng theo phương thức xã hội hóa với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, bao gồm cả hình thức tập trung và phân tán.

- **Tăng cường nhập khẩu và cung ứng nguyên liệu gỗ cho ngành CNCB LS**

Mở rộng thị trường nhập khẩu nguyên liệu tiềm năng thay vì chỉ lệ thuộc vào các thị trường truyền thống như Lào, Campuchia, Myanma, Malaysia ... Tìm nguồn cung gỗ nguyên liệu ổn định, có nguồn gốc xuất xứ đảm bảo điều kiện xuất khẩu theo quy định của luật pháp quốc tế. Hình thành công ty chuyên về nhập khẩu và cung ứng gỗ nguyên liệu. Phát triển các hình thức liên kết giữa các DN chế biến với các chủ rừng nước ngoài nhằm tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho ngành CNCB LS.

- **Tuân thủ các quy định về chứng chỉ rừng (Forest Certification) và quản lý rừng bền vững**

Đảm bảo các sản phẩm lâm sản phải được sản xuất từ các nguồn gỗ rừng trồng hoặc gỗ từ rừng tự nhiên khai thác dưới sự kiểm soát của luật pháp, tuân thủ các quy định về chứng chỉ rừng và quản lý rừng bền vững.

3.2.6. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ QUY HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN

- **Sắp xếp, quy hoạch lại ngành CNCB LS để đảm bảo phát triển bền vững**

Quy hoạch ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk phải trên cơ sở và gắn kết với quy hoạch ngành CNCB LS của khu vực Tây Nguyên và cả nước. Mạng lưới các cơ sở chế biến lâm sản cần được sắp xếp, quy hoạch lại theo hướng: không gần rừng, xa khu dân cư, phân bố hợp lý trên địa bàn các huyện và thành phố Buôn Ma Thuột và gắn với vùng nguyên liệu (rừng trồng được quy hoạch).

- **Tăng cường thực hiện chuyên môn hóa, hợp tác hóa và sự gắn kết trong sản xuất kinh doanh của ngành CNCB LS**

Tổ chức, sắp xếp lại các doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản trên địa bàn tỉnh theo hướng chuyên môn hóa, hợp tác hóa, phát triển các cơ sở chế biến tinh. Từng bước thực hiện phân công, hợp tác lao động giữa các doanh nghiệp theo phương thức chuỗi giá trị gia tăng, tăng cường các liên kết trong sản xuất kinh doanh và hình thành các ngành công nghiệp phụ trợ.

3.2.7. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ DỊCH VỤ PHÁP LÝ VÀ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NGÀNH

- **Về dịch vụ pháp lý**

Đẩy mạnh cải cách hành chính trong các khâu, các lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến việc thành lập và hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp theo hướng công khai hóa, đơn giản, thuận tiện và nhanh chóng. Tăng cường tính hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước đối với ngành CNCB LS.

- **Về hỗ trợ phát triển ngành**

Tăng cường hỗ trợ về tài chính, như: tạo nguồn vốn để triển khai các dự án chế biến lâm sản theo quy hoạch; linh hoạt và cải tiến phương thức cho vay; tổ chức thực hiện tốt các chính sách về hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp. Các hỗ trợ khác, như: đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; về nguyên liệu; thông tin.

3.3. CÁC KIẾN NGHỊ

3.3.1. ĐỐI VỚI CHÍNH PHỦ VÀ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC Ở TRUNG ƯƠNG

Kiến nghị một số chính sách hỗ trợ cho ngành CNCB LS về nguyên liệu, thủ tục hành chính trong lĩnh vực lâm sản, phát triển nguồn nhân lực, quảng bá sản phẩm và xúc tiến thương mại ...

3.3.2. ĐỐI VỚI TỈNH ĐẮK LĂK

Rà soát, quy hoạch lại ngành CNCB LS của tỉnh Đắk Lắk. Có các chính sách hỗ trợ tích cực cho ngành CNCB LS. Thành lập Hiệp hội Gỗ và Lâm sản tỉnh Đắk Lắk để hỗ trợ cho các doanh nghiệp và phát triển của ngành.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trên cơ sở kết quả phân tích và nghiên cứu, luận án đã đề xuất 7 nhóm giải pháp cấp thiết và khả thi sau: (1) Nhóm giải pháp về phát triển sản phẩm; (2) Nhóm giải pháp tăng cường công tác thông tin và hoạt động marketing; (3) Nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực; (4) Nhóm giải pháp về đầu tư, đổi mới thiết bị

và công nghệ; (5) Nhóm giải pháp nguồn nguyên liệu; (6) Nhóm giải pháp về quy hoạch ngành CNCB LS; (7) Nhóm giải pháp về dịch vụ pháp lý và hỗ trợ phát triển ngành.

Các giải pháp trên, cùng với các kiến nghị được đề đạt, tác giả hy vọng sẽ tạo ra được những chuyển biến tích cực cho ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk.

KẾT LUẬN CHUNG

Chế biến lâm sản là ngành công nghiệp có vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, và nó càng đặc biệt quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Lắk. Trong điều kiện hội nhập WTO, ngành CNCB LS vừa có những thuận lợi, song cũng đang phải cạnh tranh với những đối thủ mạnh trong khu vực và trên thế giới, đòi hỏi phải có những giải pháp cấp thiết nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk.

Luận án “*Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến lâm sản tỉnh Đắk Lắk*” là công trình cố gắng đi sâu nghiên cứu, phân tích về năng lực cạnh tranh và các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk. Theo đó, luận án đã sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu như điều tra, khảo sát, phân tích, xử lý số liệu, nghiên cứu, tham khảo các tài liệu, tạp chí, đề tài nghiên cứu ... Trên cơ sở đó đề xuất một hệ thống các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk. Luận án đã đạt được một số kết quả trong nghiên cứu được tóm tắt như sau:

- Nghiên cứu một cách có hệ thống về lý luận cạnh tranh, lợi thế cạnh tranh, các học thuyết về cạnh tranh và đặc điểm của ngành CNCB LS để đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS. Liên hệ và tổng kết kinh nghiệm về nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS ở một số địa phương và quốc gia, qua đó rút ra bài học tham khảo cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk.

- Phân tích, đánh giá năng lực cạnh tranh và xác định các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk.

- Đề xuất 7 nhóm giải pháp để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành CNCB LS tỉnh Đắk Lắk, nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng thế mạnh của địa phương, đáp ứng được yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển bền vững. Các nhóm giải pháp được đề xuất bao gồm: (1) Nhóm giải pháp về phát triển sản phẩm; (2) Nhóm giải pháp tăng cường công tác thông tin và hoạt động marketing;

(3) Nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực; (4) Nhóm giải pháp về đầu tư, đổi mới thiết bị và công nghệ; (5) Nhóm giải pháp nguồn nguyên liệu; (6) Nhóm giải pháp về quy hoạch ngành CNCB LS; (7) Nhóm giải pháp về dịch vụ pháp lý và hỗ trợ phát triển ngành.

- Đề đạt một số kiến nghị đối với Chính phủ, các cơ quan, tổ chức ở trung ương và địa phương nhằm tháo gỡ những khó khăn vướng mắc và hỗ trợ phát triển đối với ngành CNCB lâm sản.